TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HS-PT
Ngày: 26 - 01 - 2024

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiếu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 625/2023/TLPT-HS ngày 22/8/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXPT-HS ngày 08/01/2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn H cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Các bị cáo kháng cáo:

1/ Họ và tên: **Nguyễn Văn H,** sinh năm 1973 tại Tây Ninh. Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Số B, Hẻm B đường T, ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1934, (đã chết) và Nguyễn Thị M, sinh năm 1944; Vợ tên Trần Thị D, sinh năm 1979, có 03 người, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/7/2021 cho đến nay (có mặt).

2/ Họ và tên: **Lê Thị T1,** sinh năm 1957 tại Tây Ninh. Nơi cư trú: Số B, Hẻm D, đường P, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp:

Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quang K, sinh năm 1927 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1925 (đã chết); Chồng tên Trần Ngọc Ấ, sinh năm 1945 (đã chết), có 03 người, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1993; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3/ Họ và tên: **Nguyễn Thị Minh T2**, sinh năm 1960 tại H (nay là thành phố Hà Nội). Nơi cư trú hiện nay: Số B, Hẻm I đường T, Khu phố E, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1927 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Minh C, sinh năm 1939 (đã chết); Chồng tên Nguyễn Văn V, sinh năm 1957, có 03 người, lớn nhất sinh năm 1982; nhỏ nhất sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo H*: Luật sư Đinh Thái H1 và Luật sư Phạm Hồng P – Luật sư thuộc Công ty L1 - Đoàn luật sư tỉnh T (đều có mặt);

Địa chỉ: số D đường C, khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo T1 và bị cáo T2:* Luật sư Trương Vĩnh T4 thuộc Văn phòng L2 - Đoàn luật sư Thành Phố H (có mặt);

Địa chỉ: số C Cư xá C, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Bùi Thị Hồng L, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: 1 đường P, Khu phố F, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

2/. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C Đường số A N, ấp L, xã L, thị xã H, Tây Ninh.

3/. Bà Trần Thị D, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, Hẻm B, đường T, ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị D: Luật sư Đinh Thái H1 và Luật sư Phạm Hồng P – Luật sư thuộc Công ty L1 - Đoàn luật sư tỉnh T (đều có mặt);

Địa chỉ: số D đường C, khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người tham gia tố tụng khác*:

1/.Đại diện Chi cục Hải quan Khu Công nghiệp T, tỉnh Tây Ninh:

1.1/ Ông Phạm Hòa B - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Nghiệp vụ hỗ trợ Chi cục Hải quan khu công nghiệp T7 (có mặt);

1.2/ Ông Nguyễn Thanh S - Phó đội trưởng (có mặt);

2/. Đại diện Chi cục thuế khu vực thành phố T - C (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H2 (gọi tắt là Công ty H2) được thành lập năm 2011, có trụ sở tại Số B, Hẻm B đường T, ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, do bị cáo Nguyễn Văn H là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật của Công ty; ngành nghề đăng ký kinh doanh: buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (chế biến hạt điều). Từ năm 2015, Công ty H2 thực hiện hoạt động nhập khẩu hạt điều nguyên liệu có nguồn gốc từ C để sản xuất xuất khẩu.

Trong quá trình kiểm tra việc sử dụng nguyên liệu nhập khẩu của Công ty H2, Chi cục Hải quan Khu công nghiệp T phát hiện Công ty H2 nhập khẩu nguyên liệu quá chu kỳ sản xuất nhưng không có sản phẩm xuất khẩu nên báo cáo Cục Hải quan tỉnh T. Ngày 29/10/2018, Cục Hải quan tỉnh T ban hành Quyết định số 626/QĐ-HĐ- HQTN kiểm tra hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Công ty H2 từ năm 2016-2018. Ngày 07/11/2018, kết quả kiểm tra kho Công ty xác định số lượng hạt điều nguyên liệu tồn kho thực tế: 715.600 Kg, chênh lệch thiếu so với sổ sách của Công ty H2. Ngày 02/02/2021, Cục Hải quan tỉnh T ban hành Công văn số 15/HQTN-CBL về việc chuyển thông tin vi phạm pháp luật đến Cơ quan điều tra xử lý theo quy định.

Kết quả điều tra thể hiện: Từ năm 2015 đến 30/8/2016, Công ty H2 nhập khẩu nguyên liệu theo 06 tờ khai (các ngày 19/7/2015, 28/12/2015, 01/02/2016, 11/5/2016, 17/6/2016 và 30/8/2016), tổng trọng lượng 700.275 Kg hạt điều nguyên liệu từ C; có nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Đến tháng 9/2016, Công ty H2 được áp dụng ưu đãi về thuế nhập khẩu (0%) theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, bị cáo Nguyễn Văn H tiếp tục nhập khẩu hạt điều nguyên liệu từ C để sản xuất xuất khẩu theo 48 tờ khai Hải quan, tổng trọng lượng: 7.040.438 Kg.

Cụ thể, từ năm 2016 đến tháng 3/2018, bị cáo Nguyễn Văn H thực hiện hoạt động sản xuất, xuất khẩu hạt điều thành phẩm theo 18 tờ khai Hải quan, với tổng trọng lượng xuất khẩu: 274.067,64 Kg, thành tiền: 57.338.779.539 đồng, quy đổi thành 1.836.253 Kg hạt điều nguyên liệu. Sau tháng 3-2018, bị cáo Nguyễn Văn H không thực hiện hoạt động xuất khẩu hạt điều thành phẩm; theo hồ sơ, sổ sách của Công ty H2, nguyên liệu nhập khẩu còn tồn kho: 5.904.460 kg hạt điều, trị giá 263.125.258.413 đồng.

Tuy nhiên, kết quả kiểm tra tại kho của Công ty H2 vào ngày 13/02/2022, chỉ còn tồn: 4.000 Kg, hạt điều nguyên liệu, chênh lệch thiếu 5.900.460 Kg hạt điều nguyên liệu, tổng trị giá: 262.911.658.413 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn H đã xuất bán nội địa 5.900.460 Kg hạt điều nguyên liệu, không thực hiện khai báo với Chi cục Hải quan Khu công nghiệp Trảng Bàng, không nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục Hải quan, kiểm tra, giám sát Hải quan; điểm c, d khoản 1 Điều 21 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ T8; Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ T8 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó:

+ Tháng 6/2017, bị cáo Nguyễn Văn H xuất bán hạt điều nguyên liệu cho các cá nhân (không nhớ tên, địa chỉ) tại các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai với số lượng 2.285.338,835 Kg không khai báo hải quan, không nộp thuế nhập khẩu, không xuất hóa đơn và hạch toán sổ sách theo quy định.

+ Từ tháng 3-2019 đến tháng 3-2020, bị cáo Nguyễn Văn H tiếp tục sản xuất hạt điều nguyên liệu có nguồn gốc nhập khẩu và tự thực hiện việc xuất bán nội địa cho các cá nhân, với số lượng 539.570,32 Kg, quy đổi thành 3.615.121,147 kg hạt điều nguyên liệu, không khai báo hải quan, nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Đến cuối hàng tháng, bị cáo Nguyễn Văn H cung cấp số - theo dõi việc bán hạt điều và chỉ đạo cho bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2, là kế toán Công ty H2 xuất hóa đơn và hạch toán số sách, báo cáo thuế đối với số lượng hạt điều xuất bán nội địa nêu trên. Bị cáo Lê Thị T1 và Nguyễn Thị Minh T2 biết rõ bị cáo Nguyễn Văn H thực hiện việc xuất bán nội địa hạt điều thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không khai báo Hải quan, không nộp thuế nhập khẩu theo quy định, nhưng vẫn đồng ý giúp sức cho bị cáo Nguyễn Văn H thực hiện việc xuất hóa đơn, hạch toán sổ sách làm giảm số tồn hạt điều nguyên liệu nhập khẩu để hợp

thức hóa đầu ra đối với hạt điều nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. Cụ thể:

Bị cáo Lê Thị T1 đã trực tiếp xuất 01 hóa đơn và hạch toán sổ sách số lượng 294.826,41Kg hạt điều thành phẩm, trị giá: 3.788.920.225 đồng, quy đổi thành 1.975.336,947 Kg hạt điều nguyên liệu.

Bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 trực tiếp xuất 11 hóa đơn và hạch toán sổ sách xuất bán số lượng 244.743,91 Kg hạt điều thành phẩm, trị giá 3.330.774.310 đồng, quy đổi 1.639.784,2 kg hạt điều nguyên liệu.

Tại Kết luận giám định ngày 21-3-2022 của Giám định viên tư pháp theo Quyết định cử giám định viên số 217/QĐ-TCHQ ngày 24-02-2021 của T9, kết luận: Tổng số tiền thuế nhập khẩu thất thu do Công ty H2 xuất bán nội địa không khai báo, không kê khai nộp thuế nhập khẩu số lượng 5.900.460 Kg hạt điều thô, trị giá 262.911.658.413 đồng là 13.145.582.921 đồng. Kết luận giám định số 1337/KLGĐ-CTTNI ngày 16-3-2022 của Cục thuế tỉnh T kết luận: Công ty H2 có hành vi xuất bán nội địa số lượng 2.285.338,853 Kg hạt điều nguyên liệu không lập hóa đơn, không phản ánh doanh thu, không ghi chép sổ sách kế toán, dẫn đến khai thiếu nghĩa vụ thuế, cụ thể:

+ Về thuế Giá trị gia tăng: Công ty H2 không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng số tiền 3.595.283.471 đồng.

+ Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập tính thuế lỗ số tiền 36.565.421.648 đồng. Do đó, không phát sinh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T1, Nguyễn Thị Minh T2 phạm tội "Buôn lậu".

1/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 01/7/2021.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo H hành nghề kinh doanh thời hạn 03 năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T1 04 năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo T1 hành nghề kế toán thời hạn 02 năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 04 năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo T2 hành nghề kế toán thời hạn 02 năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, xử lý tài sản kê biên, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/7/2023 bị cáo Lê Thị T1 có đơn kháng cáo kêu oan, ngày 24/7/2023 bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo xin chuyển tội danh và giảm nhẹ hình phạt; ngày 25/7/2023 người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D (vợ của bị cáo H) kháng cáo phần trách nhiệm hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về tội danh; các bị cáo T2, T1 xin giảm nhẹ hình phạt; người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả 4 tờ giấy vay nợ.

Các luật sư trình bày lời bào chữa cho bị cáo H: Không đồng ý với tội danh mà bản án sơ thẩm đã tuyên xử đối với bị cáo, với các lý do: Về mặt chủ quan, không chứng minh được bị cáo thu lợi bất chính, lỗi trong tội buôn lậu là cố ý trực tiếp nhưng bị cáo không biết là phải khai báo hải quan. Về mặt khách quan, bị cáo đưa hàng hóa vào nội địa đúng quy định, không có hành vi nào trái phép. Bị cáo chỉ không khai báo hải quan khi xuất bán nội địa, hành vi trên có căn cứ xem xét tại điểm i khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự về tội "Trốn thuế", sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế mà không khai báo, đây là hành vi khách quan của bị cáo.

Hồ sơ vụ án chỉ chứng minh được Nhà nước thất thu tiền thuế, chủ thể chịu trách nhiệm về thuế trong vụ án này là đối với Công ty H2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thống nhất trong việc xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội, chủ thể là pháp nhân thương mại, bị cáo H chỉ đại diện công ty, không chứng minh được bị cáo H vi phạm Điều 5 Luật Biên giới quốc gia, Quy chế hoạt động khu kinh tế

cửa khẩu...tức không chứng minh được hành vi khách quan của bị cáo H, không chứng minh được yếu tố lỗi là đưa hàng hóa trái phép vào đất liền. Buôn lậu phải là hàng hóa, phải thành lập Hội đồng định giá để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự. Hồ sơ không có văn bản tố tụng định giá chỉ dựa vào số lượng hàng hóa xuất bán nội địa trái quy định nhưng lại xác định tổn thất là thuế. Việc kê biên tài sản vi phạm pháp luật. Bị cáo không phạm tội buôn lậu và bị cáo không được 2 bị cáo còn lại giúp sức.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: Công việc của bị cáo làm dịch vụ kế toán sổ sách của công ty từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 8 năm 2019, không có hợp đồng lao động, lương hàng tháng 2.500.000 đồng, công ty còn nợ bị cáo 4 tháng lương, bị cáo không làm việc trực tiếp tại công ty, cuối tháng có làm báo cáo thuế trên giấy tờ do bị cáo H cung cấp. Bị cáo chỉ viết hộ 1 hóa đơn nhưng không ký tên hạch toán số tiền 3.788.920.225 đồng tương đương 1.975.336 kg hạt điều nguyên liệu. Có sự mâu thuẫn số lượng hạt điều thực tế và số liệu trên văn bản, bị cáo đã có khiếu nại, không tham gia vào việc bán số lượng hạt điều, vì hàng hóa do bị cáo H thực hiện từ trước, thời điểm T5 vào làm công ty đã ngưng nhập hàng. Hồ sơ vụ án có 2 bảng cân đối chi tiết hàng hóa cùng tài khoản 1551 tháng 9-2018 có bị cáo H và kế toán Đ ký tên tài liệu cùng ngày 30-9-2018, sau khi bị cáo H bị bắt mới xác lập văn bản vào 15-10-2018 có kế toán Đ và bị cáo H ký tên thì xuất hiện có số lượng hạt điều xuất khẩu, ảnh hưởng đến việc xem xét trách nhiệm của bị cáo T1.

Bị cáo T1 không biết hàng hóa là không được bán ở trong nội địa, chỉ làm hàng tồn kho do kế toán trước để lại, hạch toán sổ sách giấy tờ và không trực tiếp tham gia. Nếu bị cáo H có phạm tội thì tội phạm đã hoàn thành rồi mới đến việc hạch toán sổ sách giấy tờ. Bị cáo có cha tham gia kháng chiến, bản thân đặc biệt khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T1.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T2 trình bày: Bị cáo T2 chỉ làm theo chỉ đạo, trong khi bị cáo H đã bán hàng trong nội địa trước đó, tội phạm mà bị cáo H đã hoàn thành, bị cáo T2 chỉ viết hóa đơn, xuất toán để hợp thức hóa. Bản thân bị cáo T2 bệnh rất nhiều, có bệnh hiểm nghèo, không đi lại được, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T2.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình do Bộ luật Tố tụng hình sự

năm 2015 quy định. Về nội dung, có căn cứ khẳng định bị cáo H phạm tội "Buôn lậu", không phạm tội trốn thuế vì đã bán 5.900.460 kg hạt điều nguyên liệu, bị cáo nhập khẩu hợp pháp mục đích để sản xuất, xuất khẩu, tuy nhiên bị cáo lén lút bán vào nội địa không khai báo Hải Quan theo quy định; số lượng hạt điều này vẫn còn nằm trong sự quản lý của cơ quan Hải quan là cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực biên giới. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến hoạt động của cơ quan hải quan, xâm phạm đến khách thể trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước tại khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới, vi phạm khoản 5 Điều 25 Nghị định 08 ngày 21/01/2015 của Chính phủ và điểm b, c khoản 1 Điều 21 Thông tư 38 ngày 25/3/2015 của Bộ T8.

Các bị cáo T1, T2 xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp các chứng cứ mới để bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo; mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là quá nhẹ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Các luật sư bào chữa cho bị cáo H cho rằng: Hồ sơ vụ án chỉ chứng minh được Nhà nước thất thu tiền thuế, chủ thể chịu trách nhiệm về thuế trong vụ án này là đối với Công ty H2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thống nhất trong việc xác định chủ thể thực hiện hành vi phạm tội, chủ thể là pháp nhân thương mại, bị cáo H chỉ đại diện công ty. Không chứng minh được bị cáo H vi phạm Quy chế hoạt động khu kinh tế cửa khẩu...tức không chứng minh được hành vi khách quan của bị cáo H, không chứng minh được yếu tố lỗi là đưa hàng hóa trái phép vào đất liền, do đó bị cáo H không phạm tội "Buôn lậu".

Đai diện Viện kiểm sát có quan điểm tranh luận: Không xác định được tiền thu lợi bất chính không đồng nghĩa với yếu tố vụ lợi trong cấu thành cơ bản của tội "Buôn lậu". Vấn đề định giá thì căn cứ vào Công văn 89 ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao, các cơ quan tố tụng sử dụng kết luận giám định của T9 là cơ quan chuyên môn, kết luận này phù hợp với tài liệu chứng cứ khác của hồ sơ vụ án, phù hợp với kết luận giám định tư pháp. Chủ thể phạm tội là bị cáo chứ không phải là Công ty TNHH MTV H2, bởi vì quá trình điều hành công ty bị cáo H đã chủ mưu, chỉ đạo nhân viên bán 5.900.460 kg hạt điều vào nội địa mà không khai báo hải quan. Khẳng định bị cáo buôn bán hàng hóa trái phép trị giá tiền 78 tỷ đồng. Bị cáo T1 và T2 giúp sức cho bị cáo H, báo cáo hạch toán kế toán hàng hóa nhập khẩu vào nội địa để buôn lậu.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo H xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết có trong hồ sơ vụ án để chuyển tội danh và giảm hình phạt cho bị cáo; bị cáo cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T1 và T2; bị cáo T1 đề nghị xem xét hoàn cảnh gia đình để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2, bị cáo Nguyễn Văn H, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D (vợ của bị cáo H) trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng có luật sư bào chữa, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị cáo T2, bà D theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Về tội danh: Công ty TNHH một thành viên H2 được thành lập vào năm 2011, do bị cáo Nguyễn Văn H là chủ sở hữu, ngành nghề kinh doanh là buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu... đã nhập khẩu hạt điều nguyên liệu có nguồn gốc từ C để sản xuất xuất khẩu từ năm 2015. Tổng số hàng bị cáo H đã nhập khẩu là 7.740.713 kg hạt điều thô để sản xuất và xuất khẩu theo quy định, chịu sự kiểm soát hàng hóa của Chi cục Hải quan khu công nghiệp T trong việc nhập khẩu nguyên liệu hạt điều và sản xuất xuất khẩu thành phẩm thuộc loại hàng hoá tạm nhập tái xuất. Quá trình theo dõi, kiểm tra, Chi cục Hải quan khu công nghiệp T thấy rằng Nguyễn Văn H là Giám đốc Công ty H2 đã nhập khẩu nguyên liệu quá chu kỳ sản xuất mà không có sản phẩm xuất khẩu, nên đã báo cáo Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh, tiến hành kiểm tra hoạt động của công ty và phát hiện vi phạm đã chuyển vụ việc cho cơ quan điều tra xử lý. Kết quả điều tra xác định: trong thời gian từ năm 2015 đến tháng 3-2018, công ty đã nhập khẩu là 7.740.713 kg hạt điều thô để sản xuất, nhưng xuất khẩu thành phẩm 274.067,64 kg=57.338.779.539 đồng tương đương 1.836.253 kg hạt điều nguyên liệu đúng quy định. Từ tháng 3/2018 trở về sau bị cáo H không thực hiện xuất khẩu hạt điều thành phẩm, mà đã xuất bán nội địa 5.900.460 kg tương đương giá

trị 262.911.658.413 đồng, không khai báo với Chi cục Hải quan, không nộp thuế nhập khẩu.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H và các luật sư bào chữa cho bị cáo H không thừa nhận bị cáo phạm tội "Buôn lậu" mà hành vi của bị cáo chỉ phạm tội "Trốn thuế" theo điểm i khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Các luật sư bào chữa cho bị cáo T1 và T2 cho rằng các bị cáo này là người viết các hóa đơn xuất toán là viết sau khi bị cáo H đã bán hạt điều việc vi phạm pháp luật hoặc nếu có phạm tội thì tội phạm đã hoàn thành, các bị cáo T5 và T2 hoàn toàn không bàn bạc, giúp sức gì cho bị cáo H trong việc xuất bán hàng nội địa, do đó không đồng phạm với bị cáo H về tội "Buôn lậu" như bản án sơ thẩm đã xét xử mà hành vi của các bị cáo là phạm tội "Che giấu tội phạm".

Đối với các lời khai nói trên của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo H với vai trò là Giám đốc Công ty H2, là người điều hành và chịu trách nhiệm trên mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty H2. Từ năm 2015, H thấy hình thức nhập hạt điều từ C về để sản xuất, xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu 5% nên đã thực hiện hành vi nhập khẩu hạt điều nguyên liệu về sản xuất một phần, một phần bán ra thị trường trong nước mà không báo cáo với cơ quan Hải quan. Cụ thể, H đã thực hiện thủ tục nhập khẩu tổng cộng 54 tờ khai hải quan với số lượng 7.740.713 kg hạt điều nguyên liệu có nguồn gốc từ C và đã xuất khẩu đến tháng 3-2018 với số lượng đã quy đổi tương đương là 1.836.253 kg. Còn lại 5.904.460 kg nguyên liệu đã quá chu kỳ, không xuất khẩu, qua kiểm tra số lượng tồn tại kho là 4.000 kg. Như vậy, số lượng nhập hàng không xuất khẩu hàng theo các tờ khai hải quan là 5.900.460 kg nguyên liệu.

Qua kiểm tra, điều tra, truy tố bị cáo H thừa nhận số liệu trên là chính xác và trình bày đã xuất bán nội địa mà không khai báo hải quan, không báo cáo nộp thuế nhập khẩu... phù hợp với số liệu tại kết luận giám định ngày 21/3/2022 của Giám định viên từ pháp theo Quyết định số 217 ngày 24/02/2022 của T9, kết luận: Tổng số tiền thuế nhập khẩu thất thu do Công ty H2 xuất bản nội địa không khai báo, không kê khai nộp thuế nhập khẩu số lượng 5.900.460 kg hạt điều thô, trị giá 262.911.658.413 đồng là 13.145.582.921 đồng nhưng không khai báo hải quan theo tờ khai mới.

Hành vi nói trên của bị cáo không phải là hành vi trốn thuế, bởi lẽ khách thể của tội "Trốn thuế" là hành vi xâm phạm quy định của Nhà nước về thuế làm suy giảm đến ngân sách Nhà nước, thể hiện ở những hành vi như khai báo gian dối trong sản xuất, kinh doanh để không phải đóng thuế hoặc đóng mức thuế thấp hơn nhiều so với mức phải đóng; làm giả sổ sách, chứng từ để che giấu doanh thu, kê khai thấp doanh thu để trốn thuế... Trong vụ án này bị cáo có giấy

phép nhập khẩu hạt điều thô để sản xuất làm thành phẩm để xuất khẩu nên không phải chịu thuế nhập khẩu; tuy nhiên bị cáo đã lén lút bán số hạt điều trong nội địa sau khi nhập khẩu và thu lợi trên việc buôn bán hàng hóa trái phép chứ không chỉ là 5% tiền thuế được miễn.

Bị cáo phải biết rõ là trong trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa nhập khẩu, doanh nghiệp phải tiến hành thủ tục khai báo hải quan lại, dóng thuế nhập khẩu để hợp pháp hóa cho mục đích sử dụng mới. Lượng hạt điều bị cáo bán ra thị trường nội địa mà không đăng ký chuyển đổi mục đích, kiểm tra an toàn thực phẩm, kê khai nộp thuế nhập khẩu, không khai tờ khai hải quan mới, không đóng thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Mục 2 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ T8 "Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu", cụ thể như sau:

"**Điều 21. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa**

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định…

Bị cáo tiêu thụ nội địa mà không khai báo, xin phép cơ quan có thẩm quyền với số lượng hàng hóa 5.900.460 kg hạt điều thô, trị giá 262.911.658.413 đồng, thất thu thuế nhập khẩu là 13.145.582.921 đồng nhưng không khai báo hải quan theo tờ khai mới, không đóng thuế nhập khẩu. Từ đó cho thấy, bị cáo đã xâm phạm trực tiếp khách thể là hoạt động quản lý kinh tế Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của bị cáo H đã phạm tội "Buôn lậu", quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người đúng tội, không oan. Vì

vậy, nội dung bào chữa của bị cáo và luật sư bào chữa cho rằng bị cáo phạm tội "Trốn thuế" theo Điều 200 của Bộ luật Hình sự là không có căn cứ.

Đối với các bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 là kế toán của công ty, xuất hóa đơn, hạch toán sổ sách, báo cáo thuế đối với số lượng hạt điều xuất bán nội địa. Bị cáo T1 và bị cáo T2 biết rõ bị cáo H xuất bán hạt điều thành phẩm là được sản xuất từ hạt điều nguyên liệu nhập khẩu mục đích sản xuất để xuất khẩu, nhưng khi bán nội địa không khai báo hải quan, không nộp thuế nhập khẩu, vẫn đồng ý giúp sức cho bị cáo H: Xuất hóa đơn, hạch toán sổ sách, làm giảm số tồn hạt điều nguyên liệu nhập khẩu để hợp thức hóa đầu ra đối với hạt điều nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu. Tại các biên bản ghi lời khai (BL 307 – 310) ngày 09-3-2022 bị cáo H khai có luật sư tham gia. *"Thấm và T2 xuất hóa đơn và hạch toán sổ sách số lượng 3.615.121,147 kg hạt điều nguyên liệu (đã quy đổi) bản nội địa không khai báo hải quan khu công nghiệp T"*. Biên bản ghi lời khai (BL 303 -304) ngày 18/02/2021 bị cáo H khai, có luật sư tham gia có nội dung: "*Trong số lượng 3.615.121,147 kg hạt điều có xuất hóa đơn, thì bị cáo xác định bà Lê Thị T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng bán nội địa số lượng 1.975.336.947 kg thành tiền là 3.788.920.225 đồng; bà Nguyễn Thị Minh T2 xuất hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng nội địa số lượng 1.639.784,2 kg thành tiền là 3.330.774.310 đồng"*.

Lời khai của bị cáo H phù hợp với lời khai của bị cáo T1, tại BL 393-394 ngày 16/12/2021; 395-398 ngày 28/12/2021: *"Khoảng thời gian này công ty đang gặp khó khăn, xuất khẩu thì không xuất khẩu được, hàng tồn kho ngày càng xuống cấp... trong tháng 11/2018, cơ quan hải quan khu công nghiệp T có đến kiểm tra và xác định khoản nợ thuế của hàng nhập khẩu lên đến 11 tỷ đồng, trong thời gian đó... tôi thấy bị can H... có bán số hàng nhân điều thành phẩm kém chất cho dân địa phương và Bình Phước mà không có xuất hóa đơn, lúc đó tôi nói với ông H là ông đã nhập nguyên liệu nhập khẩu nhưng không xuất để bù trừ khoản nợ thuế nhập khẩu, không khai báo với cơ quan hải quan chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa không nộp thuế theo quy định là sai, hiện tại ông xuất bản nội địa mà không xuất hóa đơn là thêm một cái sai nữa*"... "*Tôi xác định bị can H xuất bản nội địa số lượng 294.826,41 kg... nhận điều thành phẩm quy đổi ra nguyên liệu (điều thô) 1.975.336,947 kg... có nguồn gốc nhập khẩu sản xuất để xuất khẩu là không có khai báo với Chi cục Hải quan khu công nghiệp Trảng Bàng... nên chi cục Hải quan không biết và cũng không có văn bản cho phép chuyển tiêu thụ nội địa...*" phù hợp với lời khai của bị cáo T2.

Tại thời điểm bị cáo T2 vào làm là bị cáo T1 đã nghỉ việc, bị cáo biết rõ về nguyên tắc tài chính kế toán về xuất hóa đơn và hạch toán hàng hóa trong trường

hợp hàng nhập khẩu, sản xuất để xuất khẩu, bị cáo đã xuất hóa đơn và hạch toán sổ sách cho công ty bị cáo H số lượng 244.743,91 kg hạt điều thành phẩm quy đổi là 1.639.784,2 kg nguyên liệu, trị giá 3.330.774.310 đồng. Hai bị cáo đã giúp sức cho bị cáo H hoàn thành thủ tục kế toán tiếp theo để đối phó với cơ quan chức năng về việc bán hàng bất hợp pháp và tại thời điểm các bị cáo hỗ trợ cho bị cáo H hoàn thành thủ tục xuất toán thì tội phạm hoàn thành. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các bị cáo là đồng phạm với bị cáo H về tội "Buôn lậu" quy định tại Điều 188 của Bộ luật Hình sự với vai trò giúp sức là đúng người, đúng tội.

[2.2] Về vai trò, tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu với khối lượng hàng hóa có giá trị đặc biệt lớn, các bị cáo đã tiêu thụ nội địa bất hợp pháp vì không kê khai tờ khai Hải quan mới, không đóng thuế nhập khẩu trước khi tiêu thụ nội địa trong khi hàng hóa vẫn còn sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Hành vi của các bị cáo đã thể hiện tính xem thường pháp luật, cần xử lý nghiêm các bị cáo để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, răn đe phòng ngừa chung.

[2.2.1] Đối với bị cáo H: Là giám đốc công ty M1 đã biết việc không kê khai tờ khai Hải quan mới, không đóng thuế nhập khẩu trước khi tiêu thụ nội địa, cố ý bán hạt điều nguyên liệu trong khi hàng hóa vẫn còn sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan là bất hợp pháp, sau khi bán hàng xong bị cáo chỉ đạo các bị cáo T1, bị cáo T2 xuất hóa đơn, hạch toán số sách, ký các chứng từ xuất toán để che dấu hành vi phạm tội. Bị cáo giữ vai trò chính và chịu mức án cao nhất trong vụ án này.

[2.2.2] Bị cáo T1, bị cáo T2: là 02 bị cáo vào làm trong thời gian ngắn, không tham gia cùng H bán hạt điều nguyên liệu trong nội địa; chỉ giúp bị cáo H xuất hóa đơn, hoàn thiện chứng từ kế toán sau khi bị cáo H đã bán hàng trong nội địa. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai bị cáo có vai trò ngang nhau, cần áp dụng mức án ngang nhau là có cơ sở.

[2.3] Về quyết định hình phạt: Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo H nhập khẩu hàng về và sản xuất để xuất khẩu theo phương pháp nhập trước xuất trước và tổng số vật phạm pháp truy tố bị cáo là 5.900.460 kg hạt điều thô, có giá trị là 262.911.658.413 đồng, đã xét xử bị cáo, nên không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội hai lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với 3 bị cáo.

Đối với bị cáo H có cha tham gia cách mạng được tặng bằng khen, bản thân bị cáo quá trình sống địa phương tham gia tốt chủ trương chính sách tại địa phương được tặng nhiều bằng khen có thành tích xuất sắc trong sản xuất được Huyện đội T10 tặng giấy khen năm 1998, hiện tại gia đình bị cáo thật sự có hoàn cảnh khó khăn, vợ không nghề nghiệp ổn định, con nhỏ mới sinh, có căn cứ áp dụng điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Các bị cáo T1, bị cáo T2 tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, truy tố giúp cho việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 và có cha, chồng tham gia cách mạng nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo; từ đó áp dụng Điều 54 để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã có xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo từ đó xử phạt bị cáo H 12 năm tù, các bị cáo T1, T2 4 năm là có căn cứ, tương xứng với tính chất hành vi và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra.

Mặt khác, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 mà không xác định rõ là áp dụng khoản 1 hay khoản 2 của điều luật này là có thiếu sót, trong khi các bị cáo bị xét xử theo điểm a, khoản 4 Điều 188 Bộ luật hình sự, có 2 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, lẽ ra chỉ được áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt theo khung hình phạt liền kề từ 7 năm đến 15 năm, nhưng các bị cáo T1, T2 đã bị xử phạt 4 năm tù dưới mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 188 Bộ luật hình sự là Tòa án cấp sơ thẩm đã có chiếu cố, thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gì mới ngoài những tình tiết mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin chuyển tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H và các bị cáo T1, bị cáo T2.

[2.4] Hình phạt bổ sung: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt bổ sung cấm các bị cáo hành nghề trong một thời gian nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị D: Bà D kháng cáo xin Hội đồng xét xử xem xét trả lại 4 giấy nợ cho bà chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét mặc dù bà có yêu cầu. Về nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Biên bản mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (BL 1236) có Giấy mượn tiền viết tay giữa người mượn tiền là ông Huỳnh Hữu T6 với người cho mượn là Nguyễn Văn H. Cụ thể là Giấy mượn tiền ngày 9/3/2017 (BL 1239) Hương cho ông T6 mượn 2.000.000.000 đồng chẵn, đã trả 4 tháng tiền lời; Giấy mượn tiền ngày 1/10/2017 (BL 1240) Hương cho ông T6 mượn 600.000.000 đồng chẵn; Giấy mượn tiền ngày 8/12/2017 (BL 1241) Hương cho ông T6 mượn 100.000.000 đồng chẵn; Giấy mượn tiền ngày 9/3/2018 (BL 1242) Hương cho ông T6 và vợ là bà Huỳnh Thị Cẩm N1 mượn 2.600.000.000 đồng chẵn, lý do mượn tiền là để đáo hạn ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H khai nhận tất cả 4 giấy mượn nợ nói trên là giao dịch giữa H với ông T6 với tổng số tiền cho mượn là 2.700.000.000 đồng là tài sản của vợ chồng, mặc dù không có tên bà Trần Thị D là bên cho mượn. Hội đồng xét xử cho rằng đây là vật chứng của vụ án, số tiền trong 4 giấy nợ nói trên là có một phần là tài sản của bị cáo H, bị cáo đang phải thực hiện trách nhiệm phải nộp lại số tiền bị tịch thu theo bản án sơ thẩm nên cần thu giữ, giao cho cơ quan thi hành án để đảm bảo thi hành án.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D; trường hợp nếu có vụ kiện dân sự tranh chấp đòi nợ, thì bị cáo H và bà Trần Thị D được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để xin sao chụp các tài liệu để làm chứng cứ trong vụ án theo quy định.

[4] Về xử lý vật chứng: Trong vụ án này, theo Biên bản kiểm tra ngày 12-11-2018 của Đoàn kiểm tra thuộc Cục Hải quan tỉnh T (BL 111-118); Bản kết luận kiểm tra số 672/KL-HQTN ngày 11/4/2019 của Cục Hải quan tỉnh T (BL 121-126)...có căn cứ xác định số lượng nguyên liệu mà bị cáo H đã bán nội địa 5.900.460 kg. Tại BL 271 ngày 24/5/2021 bị cáo H khai đã xuất bán nội địa nguyên liệu tổng cộng là 5.087.026 kg, trong đó có xuất hóa đơn, không có hóa đơn, bán phế phẩm... tổng cộng là 78.027.441.460 đồng, do yếu tố khách quan bị cáo không tìm được đối tác nước ngoài, không tiêu thụ hàng của bị cáo vì kém chất lượng, thời gian sản xuất đã lâu nên bị cáo bán lỗ... Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tịch thu số tiền bán vật phạm pháp có được của bị cáo là 78.027.441.460 đồng, làm tròn 78.027.441.000 đồng nộp vào ngân sách Nhà nước là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận. Quan điểm của các bị cáo và luật sư bào chữa cho các bị cáo không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và bà D.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo và bà Trần Thị D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H, bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 và kháng cáo của bà Trần Thị D. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

[1] Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T1, Nguyễn Thị Minh T2 phạm tội "Buôn lậu".

1/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 01/7/2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo H hành nghề kinh doanh thời hạn 03(ba) năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T1 04 (bốn) năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo T1 hành nghề kế toán thời hạn 02 (hai) năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3/ Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 188; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 04 (bốn) năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Phạt bổ sung: cấm bị cáo T2 hành nghề kế toán thời hạn 02 (hai) năm. Kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí phúc thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Văn H, bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Nguyễn Thị Minh T2 và bà Trần Thị D, mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú **Nguyễn Thị Ngọc Hoa** **Nguyễn Đắc Minh**